ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠCH AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 125 /QĐ-UBND	*Thạch An, ngày 16 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Kế hoạch đầu tư công năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, Chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1736 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về kế hoạch đầu tư công năm 2025 huyện Thạch An;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Thạch An;

Căn cứ Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An về việc giao kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn huyện (*Có Biểu chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- Lưu: VT, TCKH (Th).

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN T. CAO BẰNG

Nông Thế Phúc

Biểu số 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRONG CÂN ĐỐI VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 125 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án							Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã bố trí hết năm 2024		Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSĐP			
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Trong đó: NSĐP			Huy động khác và nhân dân		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
											NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và nguồn vốn hợp pháp khác				Thu hồi các khoản vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng XDCB (nếu có)					Thu hồi các khoản vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng XDCB (nếu có)	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ (A+B)								**49.060,154**	**8.800,000**	**3.847,638**	**23.577,142**	**1.900,000**	**222,000**	**17.070,572**	**17.070,572**	**-**	**-**	**7.095,556**	**7.095,556**	**8.017,300**	**8.017,300**	**-**	**-**	
A	**Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước**								**48.117,516**	**8.800,000**	**2.950,000**	**23.577,142**	**1.900,000**	**177,000**	**16.172,934**	**16.172,934**	**-**	**-**	**7.095,556**	**7.095,556**	**7.867,300**	**7.867,300**	**-**	**-**	
A.1	**Tỉnh bố trí**								**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
A.2	**Huyện bố trí**								**48.117,516**	**8.800,000**	**2.950,000**	**23.577,142**	**1.900,000**	**177,000**	**16.172,934**	**16.172,934**	**-**	**-**	**7.095,556**	**7.095,556**	**7.867,300**	**7.867,300**	**-**	**-**	
I	**Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực**								**35.742,516**	**-**	**2.950,000**	**20.029,142**	**1.900,000**	**150,000**	**12.624,934**	**12.624,934**	**-**	**-**	**6.067,556**	**6.067,556**	**6.257,955**	**6.257,955**	**-**	**-**	**-**
1.1	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025***								***13.300,000***	**-**	***2.950,000***	***8.300,000***	***1.900,000***	***150,000***	***8.300,000***	***8.300,000***	**-**	**-**	***4.733,778***	***4.733,778***	***3.426,453***	***3.426,453***	**-**	**-**	
	Dự án nhóm C																								
1	*Lĩnh vực quản lý nhà nước*								*400,000*	-	-	*400,000*	-		*400,000*	*400,000*	-	-	*300,000*	*300,000*	*100,000*	*100,000*	-	-	
1.1	Qũy hỗ trợ nông dân	Hội nông dân huyện	Huyện Thạch An	Sở Tài chính Cao Bằng	1114633		2022-2025		400,000			400,000			400,000	400,000			300,000	300,000	100,000	100,000			
2	*Lĩnh vực kinh tế*								*7.500,000*	-	*2.500,000*	*5.000,000*	-		*5.000,000*	*5.000,000*	-	-	*3.460,000*	*3.460,000*	*1.400,231*	*1.400,231*	-	-	
2.1	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 1	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	xã Kim Đồng	Sở Tài chính Cao Bằng	7962589		2023-2025	QĐ 2233-22/11/2021 và QĐ 3461 029/11/2021	7.500,000		2.500,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			3.460,000	3.460,000	1.400,231	1.400,231			
3	*Lĩnh vực giao thông*								*4.400,000*	-	-	*2.500,000*	*1.900,000*		*2.500,000*	*2.500,000*	-	-	*973,778*	*973,778*	*1.526,222*	*1.526,222*	-	-	
3.1	Cầu và đường dẫn Nà Ngài xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	xã Trọng Con	Sở Tài chính Cao Bằng	8042334		2023-2025	QĐ 1312/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	4.400,000			2.500,000	1.900,000		2.500,000	2.500,000			973,778	973,778	1.526,222	1.526,222			
4	*Lĩnh vực văn hóa (theo Chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà văn hóa xóm, tổ dân phố trên địa bàn huyện Thạch An giai đoạn 2024-2025*								*1.000,000*	-	*450,000*	*400,000*	-	*150,000*	*400,000*	*400,000*	-	-	-	-	*400,000*	*400,000*			
4.1	Xây dựng nhà văn hóa tổ 3, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An	UBND thị trấn Đông Khê	TT Đông khê	Sở Tài chính Cao Bằng	8123528		2024-2025	3232/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	550,000		250,000	200,000		100,000	200,000	200,000			-	-	200,000	200,000			
4.2	Xây dựng nhà văn hóa xóm Tân Việt, xã Lê Lai, huyện Thạch An	UBND xã Lê Lai	xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	8124423		2024-2025	3231/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	450,000		200,000	200,000		50,000	200,000	200,000			-	-	200,000	200,000			
1.2	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***								***1.499,260***	**-**	**-**	***1.000,000***	**-**		***1.000,000***	***1.000,000***	**-**	**-**	***251,778***	***251,778***	***748,222***	***748,222***	**-**	**-**	
	Dự án nhóm C																								
1	*Lĩnh vực khác*								*1.499,260*	-	-	*1.000,000*	-		*1.000,000*	*1.000,000*	-	-	*251,778*	*251,778*	*748,222*	*748,222*			
1.1	Khu trung tâm cây xanh thể dục thể thao	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	TT Đông khê	Sở Tài chính Cao Bằng	8068950		2024-2026	199/QĐ-BQL ngày 24/6/2024	1.499,260			1.000,000			1.000,000	1.000,000			251,778	251,778	748,222	748,222			
1.3	***Các dự án khởi công mới năm 2025***								***19.796,256***	**-**	**-**	***9.582,142***	**-**		***3.135,280***	***3.135,280***	**-**	**-**	***1.082,000***	***1.082,000***	***2.053,280***	***2.053,280***	**-**	**-**	
	Dự án nhóm C								*4.882,000*	-	-	*4.882,000*	-		*675,138*	*675,138*	-	-	*54,000*	*54,000*	*621,138*	*621,138*			
1	*Lĩnh vực khác*								*4.882,000*	-	-	*4.882,000*	-		*675,138*	*675,138*	-	-	*54,000*	*54,000*	*621,138*	*621,138*	-	-	
1.1	Nhà bia+ Nhà văn hóa TT Đông Khê	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	TT Đông khê	Sở Tài chính Cao Bằng	8127758		2025-2027	3363/QĐ-BQL ngày 20/12/2024	4.882,000			4.882,000			675,138	675,138			54,000	54,000	621,138	621,138			
2	*Lĩnh vực giao thông*								*2.800,000*	-	-	*2.800,000*	-		*560,000*	*560,000*	-	-	*28,000*	*28,000*	*532,000*	*532,000*	-	-	
2.1	Mở mới đường GTNT Nà Cà- Nậm Cáp	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	8065851		2024-2026	2727/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	2.800,000			2.800,000			560,000	560,000			28,000	28,000	532,000	532,000			
3	*Phân bổ dự phòng 5%*								*12.114,256*	-	-	*1.900,142*	-		*1.900,142*	*1.900,142*	-	-	*1.000,000*	*1.000,000*	*900,142*	*900,142*			
3.1	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện (Đại diện CĐT)	TT Đông khê	Sở Tài chính Cao Bằng	8110382		2023-2025	2575/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	11.364,114			1.150,000			1.150,000	1.150,000			1.000,000	1.000,000	150,000	150,000			Vốn NSĐP thực hiện đối ứng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án							Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã bố trí hết năm 2024		Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Trong đó: vốn cân đối NSĐP					Trong đó: vốn cân đối NSĐP			
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Trong đó: NSĐP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:		
											NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và nguồn vốn hợp pháp khác	Huy động khác và nhân dân			Thu hồi các khoản vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng XDCB (nếu có)					Thu hồi các khoản vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng XDCB (nếu có)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
3.2	Xây dựng 03 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Thạch An và huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng(xã Đức Xuân, Lê Lai, huyện Thạch An; xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa)	Công An tỉnh Cao Bằng	Xã Đức Xuân				2024-2026	2215/QĐ-CAT-PH10 ngày 05/9/2024	320,613			320,613			320,613	320,613			-	-	320,613	320,613			Ngân sách địa phương huyện bố trí để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng xây dựng công trình Trụ sở Công an xã Đức Xuân
3.3	Xây dựng 03 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Thạch An và huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng(xã Đức Xuân, Lê Lai, huyện Thạch An; xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa)	Công An tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Lai				2024-2026	2215/QĐ-CAT-PH10 ngày 05/9/2024	207,500			207,500			207,500	207,500			-	-	207,500	207,500			Ngân sách địa phương huyện bố trí để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng xây dựng công trình Trụ sở Công an xã Lê Lai
3.4	Xây dựng 08 trụ sở làm việc Công an xã tại các huyện Thạch An, Quảng Hòa, Hạ Lang, Hòa An, tỉnh Cao Bằng (xã Canh Tân, Quang Trọng, Lê Lợi, huyện Thạch An; xã Tiên Thành, Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa; xã Thắng lợi, Kim Loan, huyện Hạ Lang; xã Quang Trung, huyện Hòa An)	Công An tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Lợi				2023-2025	2215/QĐ-CAT-PH10 ngày 05/9/2024	222,029			222,029			222,029	222,029			-	-	222,029	222,029			Ngân sách địa phương huyện bố trí để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng xây dựng công trình Trụ sở Công an xã Lê Lợi
I.4	***Các dự án chuẩn bị đầu tư***								***1.147,000***	-	-	***1.147,000***	-	-	***189,654***	***189,654***	-	-	-	-	***30,000***	***30,000***	-	-	
	Dự án nhóm C																								
1	Công trình nước SHTT Nà Cốc xã Canh Tân	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	xã Canh Tân				2025-2027	1.147,000				1.147,000			189,654	189,654					30,000	30,000			
II	**Đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia**								**12.375,000**	**8.800,000**	-	**3.548,000**	-	**27,000**	**3.548,000**	**3.548,000**	-	-	**1.028,000**	**1.028,000**	**1.609,345**	**1.609,345**			
1	*Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*								*2.856,000*	*1.400,000*	-	*1.456,000*	-	-	*1.456,000*	*1.456,000*	-	-	-	-	*651,639*	*651,639*	-	-	
*	*Dự án chuẩn bị chuyển tiếp*																								
1.1	Trường Tiểu học &THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	8096507		2024-2025	1944/QĐ-UBND, 11/7//2024	2.856,000	1.400,000		1.456,000			1.456,000	1.456,000			-	-	651,639	651,639			
2	*Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững*								*8.687,000*	*6.860,000*	-	*1.827,000*	-	-	*1.827,000*	*1.827,000*	-	-	*1.028,000*	*1.028,000*	*692,706*	*692,706*	-	-	
*	*Dự án chuẩn bị chuyển tiếp*																								
2.1	Công trình đường giao thông liên xã Kim Đồng - Đức Thông-Canh Tân	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	Xã Kim Đồng - Đức Thông - Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	8030877		2023-2025	1151/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	8.687,000	6.860,000		1.827,000			1.827,000	1.827,000			1.028,000	1.028,000	692,706	692,706			
3	*Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới*								*832,000*	*540,000*	-	*265,000*	-	*27,000*	*265,000*	*265,000*	-	-	-	-	*265,000*	*265,000*	-	-	
*	*Dự án chuẩn bị chuyển tiếp*																								
3.1	Mở mới, bê tông đường Hô pia - Slòng Nạn, xóm Bản Viện, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Long	Xã Đức Long	Sở Tài chính Cao Bằng	8101275		2024-2025	1915/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	832,000	540,000		265,000		27,000	265,000	265,000			-	-	265,000	265,000			
B	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (tỉnh bố trí)**								**942,638**	-	**897,638**	-	-	**45,000**	**897,638**	**897,638**	-	-	-	-	**150,000**	**150,000**			
I	**Hỗ trợ đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia**								**942,638**	-	**897,638**	-	-	**45,000**	**897,638**	**897,638**	-	-	-	-	**150,000**	**150,000**			
1	*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*								***942,638***	-	*897,638*	-	-	*45,000*	*897,638*	*897,638*	-	-	-	-	*150,000*	*150,000*			
*	*Dự án chuẩn bị đầu tư*																								
1.1	Bê tông mặt đường liên xóm Nà Linh – Nà Keng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	Xã Lê Lai			Dài 1,4 Km	2025		942,638		897,638			45,000	897,638	897,638			-	-	150,000	150,000			

Biểu số 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 125 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nhà tài trợ	Ngày ký hiệp định	Ngày kết thúc hiệp định	Mã số dự án đầu tư	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án: Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư dự án – TMDT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT – Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	TMDT – Vốn đối ứng – Trong đó: NSTW	TMDT – Vốn đối ứng – Trong đó: NSDP	TMDT – Vốn nước ngoài – Quy đổi ra tiền việt: Tổng số	TMDT – Vốn nước ngoài – Quy đổi ra tiền việt – Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	TMDT – Vốn nước ngoài – Quy đổi ra tiền việt – Trong đó: Vay lại	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch 2021-2025 – Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	Kế hoạch 2021-2025 – Vốn đối ứng – Trong đó: NSTW	Kế hoạch 2021-2025 – Vốn đối ứng – Trong đó: NSDP	Kế hoạch 2021-2025 – Vốn nước ngoài – Quy đổi ra tiền việt: Tổng số	Kế hoạch 2021-2025 – Vốn nước ngoài – Quy đổi ra tiền việt – Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Kế hoạch 2021-2025 – Vốn nước ngoài – Quy đổi ra tiền việt – Trong đó: Vay lại	Lũy kế vốn đã bố trí hết kế hoạch năm 2024: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Lũy kế 2024 – Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	Lũy kế 2024 – Vốn đối ứng – Trong đó: NSTW	Lũy kế 2024 – Vốn đối ứng – Trong đó: NSDP	Lũy kế 2024 – Vốn nước ngoài – Quy đổi ra tiền việt: Tổng số	Lũy kế 2024 – Vốn nước ngoài – Quy đổi ra tiền việt – Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Lũy kế 2024 – Vốn nước ngoài – Quy đổi ra tiền việt – Trong đó: Vay lại	Kế hoạch năm 2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch 2025 – Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	Kế hoạch 2025 – Vốn đối ứng – Trong đó: NSTW	Kế hoạch 2025 – Vốn đối ứng – Trong đó: NSDP	Kế hoạch 2025 – Vốn nước ngoài – Quy đổi ra tiền việt: Tổng số	Kế hoạch 2025 – Vốn nước ngoài – Quy đổi ra tiền việt – Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Kế hoạch 2025 – Vốn nước ngoài – Quy đổi ra tiền việt – Trong đó: Vay lại	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	17	18	19	20	22	23	24	25	26	27	28	30	31	32	33	34	35	36	38	39	40	41	42	43
	TỔNG SỐ									**11.364,114**	**1.150,000**	**-**	**1.150,000**	**10.214,114**	**10.214,114**	**-**	**11.364,114**	**1.150,000**	**-**	**1.150,000**	**10.214,114**	**10.214,114**	**-**	**1.000,000**	**1.000,000**	**-**	**1.000,000**	**-**	**-**	**-**	**10.214,114**	**-**	**-**	**-**	**10.214,114**	**10.214,114**	**-**	
A	**Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước**									**11.364,114**	**1.150,000**	**-**	**1.150,000**	**10.214,114**	**10.214,114**	**-**	**11.364,114**	**1.150,000**	**-**	**1.150,000**	**10.214,114**	**10.214,114**	**-**	**1.000,000**	**1.000,000**	**-**	**1.000,000**	**-**	**-**	**-**	**10.214,114**	**-**	**-**	**-**	**10.214,114**	**10.214,114**	**-**	
I	**Lĩnh vực cấp nước**									**11.364,114**	**1.150,000**	**-**	**1.150,000**	**10.214,114**	**10.214,114**	**-**	**11.364,114**	**1.150,000**	**-**	**1.150,000**	**10.214,114**	**10.214,114**	**-**	**1.000,000**	**1.000,000**	**-**	**1.000,000**	**-**	**-**	**-**	**10.214,114**	**-**	**-**	**-**	**10.214,114**	**10.214,114**	**-**	
I.1	***Dự án chuyển tiếp***																																					
	Dự án nhóm C																																					
1	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện (Đại diện CĐT)	TT Đông khê	MLCSF	29-05-24		8110382	2023-2025	2575/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	**11.364,114**	1.150,000	-	1.150,000	10.214,114	10.214,114		**11.364,114**	1.150,000	-	1.150,000	10.214,114	10.214,114		**1.000,000**	1.000,000	-	1.000,000	-	-		**10.214,114**	-	-		10.214,114	10.214,114		

Biểu 03

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 125 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Vốn đã giao đến hết năm 2024					Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					TMDT							Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân			Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	
									Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Tổng cộng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Tổng Cộng								**102.002,758**	**97.660,758**	**1.000,000**	**3.342,000**	**-**	**98.161,758**	**93.819,758**	**1.000,000**	**3.342,000**	**-**	**38.169,858**	**36.283,858**	**1.886,000**	**-**	**-**	**47.270,539**	**46.618,900**	**-**	**651,639**	**-**	
1	**Dự án 1: Cấp nước sinh hoạt, đất ở, đất sản xuất**								**10.739,858**	**10.739,858**	**-**	**-**	**-**	**10.739,858**	**10.739,858**	**-**	**-**	**-**	**4.679,452**	**4.679,452**	**-**	**-**	**-**	**3.220,406**	**3.220,406**	**-**	**-**	**-**	
1	**Nước sinh hoạt tập trung**								**10.739,858**	**10.739,858**	**-**	**-**	**-**	**10.739,858**	**10.739,858**	**-**	**-**	**-**	**4.679,452**	**4.679,452**	**-**	**-**	**-**	**3.220,406**	**3.220,406**	**-**	**-**	**-**	
1.1	***Dự án chuyển tiếp***								***5.787,091***	***5.787,091***	**-**	**-**	**-**	***5.787,091***	***5.787,091***	**-**	**-**	**-**	***4.532,594***	***4.532,594***	**-**	**-**	**-**	***1.254,497***	***1.254,497***	**-**	**-**	**-**	
1.1.1	**Thị trấn Đông Khê**								**1.000,000**	**1.000,000**	**-**	**-**	**-**	**1.000,000**	**1.000,000**	**-**	**-**	**-**	**978,431**	**978,431**	**-**	**-**	**-**	**21,569**	**21,569**				
	Nước sinh hoạt Đuốc Khành, xóm Nà Luồng, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	TT Đông khê	Sở Tài chính Cao Bằng	8025304		2023-2025	914/QĐ-UBND, ngày 4/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				978,431	978,431				21,569	21,569				
1.1.2	**Xã Đức Thông**								**1.000,000**	**1.000,000**	**-**	**-**	**-**	**1.000,000**	**1.000,000**	**-**	**-**	**-**	**759,206**	**759,206**	**-**	**-**	**-**	**240,794**	**240,794**				
	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pò và UBND xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	8026656		2023-2025	913/QĐ-UBND, ngày 4/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				759,206	759,206				240,794	240,794				
1.1.3	**Xã Kim Đồng**								**1.000,000**	**1.000,000**	**-**	**-**	**-**	**1.000,000**	**1.000,000**	**-**	**-**	**-**	**892,794**	**892,794**	**-**	**-**	**-**	**107,206**	**107,206**				
	Nước sinh hoạt tập trung Xuân Thắng, xã Kim Đồng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Kim Đồng	Sở Tài chính Cao Bằng	8031577		2023-2025	1016/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				892,794	892,794				107,206	107,206				
1.1.4	**Xã Vân Trình**								**1.000,000**	**1.000,000**	**-**	**-**	**-**	**1.000,000**	**1.000,000**	**-**	**-**	**-**	**806,696**	**806,696**	**-**	**-**	**-**	**193,304**	**193,304**				
	Nước sinh hoạt tập trung Bó Dường, xã Vân Trình	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Vân Trình	Sở Tài chính Cao Bằng	8030878		2023-2025	949/QĐ-UBND, ngày 8/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				806,696	806,696				193,304	193,304				
1.1.5	**Xã Minh Khai**								**1.000,000**	**1.000,000**	**-**	**-**	**-**	**1.000,000**	**1.000,000**	**-**	**-**	**-**	**750,000**	**750,000**	**-**	**-**	**-**	**250,000**	**250,000**				
	Nước sinh hoạt tập trung xóm Nà Kê, xã Minh Khai	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	8031588		2023-2025	1017/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				750,000	750,000				250,000	250,000				
1.1.6	**Xã Canh Tân**								**787,091**	**787,091**	**-**	**-**	**-**	**787,091**	**787,091**	**-**	**-**	**-**	**345,467**	**345,467**	**-**	**-**	**-**	**441,624**	**441,624**				
	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Mà, xóm Tân Tiến xã Canh Tân	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	8031242		2023-2025	1013/QĐ-UBND, ngày 11/5/2023	787,091	787,091				787,091	787,091				345,467	345,467				441,624	441,624				
1.2	***Dự án khởi công mới***								***1.402,767***	***1.402,767***	**-**	**-**	**-**	***1.402,767***	***1.402,767***	**-**	**-**	**-**	***146,858***	***146,858***	**-**	**-**	**-**	***1.255,909***	***1.255,909***				
1.2.1	**Xã Quang Trọng**								**1.402,767**	**1.402,767**	**-**	**-**	**-**	**1.402,767**	**1.402,767**	**-**	**-**	**-**	**146,858**	**146,858**	**-**	**-**	**-**	**1.255,909**	**1.255,909**				
	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Đeng - Pò Bẩu, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Quang Trọng	xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng			2024-2025	3377/QĐ-UBND, ngày 23/12/2024	1.402,767	1.402,767				1.402,767	1.402,767				146,858	146,858				1.255,909	1.255,909				
1.3	***Dự án chuẩn bị đầu tư***								***3.550,000***	***3.550,000***	**-**	**-**	**-**	***3.550,000***	***3.550,000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***710,000***	***710,000***				
1.3.1	**Xã Trọng Con**								**1.300,000**	**1.300,000**	**-**	**-**	**-**	**1.300,000**	**1.300,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**260,000**	**260,000**				
	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Mạ, xóm Cạm Kháng, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xóm Cạm Kháng, xã Trọng Con				2025		1.300,000	1.300,000				1.300,000	1.300,000				-	-				260,000	260,000				
1.3.2	**Xã Đức Thông**								**2.250,000**	**2.250,000**	**-**	**-**	**-**	**2.250,000**	**2.250,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**450,000**	**450,000**				
	Nước sinh hoạt tập trung Sộc Coóc, thôn Kéo Qúy, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Thông	Thôn Kéo Quý, xã Đức Thông				2025		2.250,000	2.250,000				2.250,000	2.250,000				-	-				450,000	450,000				
2	**Dự án 2: Quy hoạch, Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**								**30.886,000**	**29.000,000**		**1.886,000**	**-**	**30.886,000**	**29.000,000**	**-**	**1.886,000**	**-**	**18.631,000**	**16.745,000**	**1.886,000**			**2.255,000**	**2.255,000**				
2.1	Bố trí ổn định dân cư thiên tai thôn Nậm Dạng, Pò Láng, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7916692		2021-2024	1532/QĐ-UBND, ngày 21/10/2022	30.886,000	29.000,000		1.886,000		30.886,000	29.000,000		1.886,000		18.631,000	16.745,000	1.886,000			2.255,000	2.255,000				
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**								**56.879,900**	**55.879,900**	**1.000,000**	**-**	**-**	**53.679,900**	**52.679,900**	**1.000,000**	**-**	**-**	**13.486,123**	**13.486,123**	**-**	**-**	**-**	**40.475,777**	**40.475,777**	**-**	**-**	**-**	
3.1	***Thị trấn Đông Khê***								***4.000,000***	***4.000,000***	**-**	**-**	**-**	***4.000,000***	***4.000,000***	**-**	**-**	**-**	***700,000***	***700,000***	**-**	**-**	**-**	***3.300,000***	***3.300,000***	**-**	**-**	**-**	
	Dự án công mới								*4.000,000*	*4.000,000*	-	-	-	*4.000,000*	*4.000,000*	-	-	-	*700,000*	*700,000*	-	-	-	*3.300,000*	*3.300,000*	-	-	-	
3.1.1	Mở mới đường nội đồng Ô Tờ, Đông Lẹng, TT Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND thị trấn Đông Khê	Đông Lẹng	Sở Tài chính Cao Bằng	8104744		2024-2025	1805/QĐ-UBND, ngày 27/4/2024	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				600,000	600,000				2.600,000	2.600,000				
3.1.2	Mương Nà Sli, xóm Slằng Péc TT Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND thị trấn Đông Khê	Tổ dân phố 1	Sở Tài chính Cao Bằng	8120475		2024-2025	3107/QĐ-UBND, 26/11/2024	800,000	800,000				800,000	800,000				100,000	100,000				700,000	700,000				
3.2	***Xã Canh Tân***								***3.200,000***	***3.200,000***	**-**	**-**	**-**	***3.200,000***	***3.200,000***	**-**	**-**	**-**	***915,794***	***915,794***	**-**	**-**	**-**	***2.284,206***	***2.284,206***	**-**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp								*3.200,000*	*3.200,000*	-	-	-	*3.200,000*	*3.200,000*	-	-	-	*915,794*	*915,794*	-	-	-	*2.284,206*	*2.284,206*	-	-	-	
3.2.3	Bê tông đường Kéo Ngoọng - Pác Bốc, xóm Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xóm Tân Hòa, xã Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	8101274		2024-2025	1910/QĐ-UBND, ngày 04/7/2024	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				915,794	915,794				2.284,206	2.284,206				
3.3	***Xã Minh Khai***								***6.050,000***	***6.050,000***	**-**	**-**	**-**	***6.050,000***	***6.050,000***	**-**	**-**	**-**	***1.500,000***	***1.500,000***	**-**	**-**	**-**	***4.550,000***	***4.550,000***	**-**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp								**6.050,000**	**6.050,000**	**-**	**-**	**-**	**6.050,000**	**6.050,000**	**-**	**-**	**-**	**1.500,000**	**1.500,000**	**-**	**-**	**-**	**4.550,000**	**4.550,000**	**-**	**-**	**-**	
3.3.1	Điện sinh hoạt thôn Pác Nậm, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thôn Pác Nậm, xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	8094716		2024-2025	1794/QĐ-UBND, ngày 25/6/2024	6.050,000	6.050,000				6.050,000	6.050,000				1.500,000	1.500,000				4.550,000	4.550,000				
3.4	***Xã Vân Trình***								***5.398,000***	***5.398,000***	**-**	**-**	**-**	***5.398,000***	***5.398,000***	**-**	**-**	**-**	***500,000***	***500,000***	**-**	**-**	**-**	***2.980,000***	***2.980,000***	**-**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp								***3.000,000***	***3.000,000***	**-**	**-**	**-**	***3.000,000***	***3.000,000***	**-**	**-**	**-**	***500,000***	***500,000***	**-**	**-**	**-**	***2.500,000***	***2.500,000***	**-**	**-**	**-**	
3.4.1	Nước SHTT Bản Cần (khu dưới), xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Vân Trình	Bản cần, xã Vân Trình	Sở Tài chính Cao Bằng	8095624		2024-2025	1679/QĐ-UBND, ngày 07/6/2024	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				500,000	500,000				2.500,000	2.500,000				
	Dự án chuẩn bị đầu tư								***2.398,000***	***2.398,000***	**-**	**-**	**-**	***2.398,000***	***2.398,000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***480,000***	***480,000***	**-**	**-**	**-**	**-**
3.4.2	Nước sinh hoạt tập trung xóm Nà Ảng, xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Vân Trình	Xã Vân Trình				2025		2.398,000	2.398,000				2.398,000	2.398,000									480,000	480,000				
3.5	***Xã Thái Cường***								***4.899,900***	***4.899,900***	**-**	**-**	**-**	***4.899,900***	***4.899,900***	**-**	**-**	**-**	***2.290,697***	***2.290,697***	**-**	**-**	**-**	***2.609,203***	***2.609,203***	**-**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp								***4.899,900***	***4.899,900***	**-**	**-**	**-**	***4.899,900***	***4.899,900***	**-**	**-**	**-**	***2.290,697***	***2.290,697***	**-**	**-**	**-**	***2.609,203***	***2.609,203***	**-**	**-**	**-**	
3.5.1	Mở mới đường sản xuất Kéo Mỹ - Kéo Ái, thôn Tềm Tăng, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thôn Tềm Tăng, xã Thái Cường	Sở Tài chính Cao Bằng	7979409		2023-2025	2909/QĐ-UBND, ngày 9/9/2022	1.899,900	1.899,900				1.899,900	1.899,900				1.890,697	1.890,697				9,203	9,203				
3.5.2	Đường sản xuất Khuổi Kẹn - Nà Luồng, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Thái Cường	Thôn Nà Luồng, xã Thái Cường	Sở Tài chính Cao Bằng	8114466		2024-2025	2527/QĐ-UBND, ngày ngày 30/ 9/2024	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				400,000	400,000				2.600,000	2.600,000				
3.6	***Xã Thụy Hùng***								***4.427,000***	***4.427,000***	**-**	**-**	**-**	***4.427,000***	***4.427,000***	**-**	**-**	**-**	***2.229,052***	***2.229,052***	**-**	**-**	**-**	***2.197,948***	***2.197,948***	**-**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp								***3.200,000***	***3.200,000***	**-**	**-**	**-**	***3.200,000***	***3.200,000***	**-**	**-**	**-**	***2.079,052***	***2.079,052***	**-**	**-**	**-**	***1.120,948***	***1.120,948***	**-**	**-**	**-**	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Vốn đã giao đến hết năm 2024					Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					TMDT							Đối ứng NSDP					Đối ứng NSDP			
									Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Huy động khác và nhân dân	Tổng cộng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Huy động khác và nhân dân	
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện												
3.6.3	Nâng cấp đường ngã ba Ba Quảng - Sloòng Sliền, thôn Bản Sliền, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Bản Sliền, xã Thụy Hùng	Sở Tài chính Cao Bằng	8094384		2024-2025	1710/QĐ-UBND, ngày 17/6/2024	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				2.079,052483	2.079,052483				1.120,948	1.120,948				
	Dự án khởi công mới								*1.227,000*	*1.227,000*	-	-	-	*1.227,000*	*1.227,000*	-	-	-	*150,000*	*150,000*	-	-	-	*1.077,000*	*1.077,000*	-	-	-	
3.6.4	Bê tông đường giao thông nông thôn Khưa Vài - Khau Tảng, xóm Bản Sliềm, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xóm Ka Liệng, xã Thụy Hùng	Sở Tài chính Cao Bằng	8115062		2024-2025	2590/QĐ-UBND, ngày 07/10/2024	1.227,000	1.227,000				1.227,000	1.227,000				150,000	150,000				1.077,000	1.077,000				
3.7	*Xã Trọng Con*								*3.200,000*	*3.200,000*	-	-	-	*3.200,000*	*3.200,000*	-	-	-	*404,539*	*404,539*	-	-	-	*2.795,461*	*2.795,461*	-	-	-	
	Dự án khởi công mới								*3.200,000*	*3.200,000*	-	-	-	*3.200,000*	*3.200,000*	-	-	-	*404,539*	*404,539*	-	-	-	*2.795,461*	*2.795,461*	-	-	-	
3.7.1	Bê tông mặt đường Mu Nầu, xóm Nà Lạng, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Nam Quang	Sở Tài chính Cao Bằng	8116484		2024-2025	2591/QĐ-UBND, ngày 08/10/2024	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				404,539	404,539				2.795,461	2.795,461				
3.8	*Xã Đức Thông*								*3.100,000*	*3.100,000*	-	-	-	*3.100,000*	*3.100,000*	-	-	-	*226,935*	*226,935*	-	-	-	*2.873,065*	*2.873,065*	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp								*3.100,000*	*3.100,000*	-	-	-	*3.100,000*	*3.100,000*	-	-	-	*226,935*	*226,935*	-	-	-	*2.873,065*	*2.873,065*	-	-	-	
3.8.1	Cải tạo nâng cấp đường Tác Mai-Tình lộ 209, thôn Tân Tiến, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Thông	Thôn Tân Tiến, xã Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	8095623		2024-2025	21/QĐ-UBND, ngày 09/4/2023	3.100,000	3.100,000				3.100,000	3.100,000				226,935	226,935				2.873,065	2.873,065				Cơ chế ĐT
3.9	*Xã Kim Đồng*								*3.200,000*	*3.200,000*	-	-	-	-	-	-	-	-	*350,000*	*350,000*	-	-	-	*2.850,000*	*2.850,000*				
	Dự án khởi chuyển tiếp								*3.200,000*	*3.200,000*	-	-	-	-	-	-	-	-	*350,000*	*350,000*	-	-	-	*2.850,000*	*2.850,000*				
3.9.1	Mở mới đường GTNT Bản Sộc, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Kim Đồng	Thôn Bản Sộc, xã Kim Đồng	Sở Tài chính Cao Bằng	8115369		2024-2025	2589/QĐ-UBND, ngày 07/10/2024	3.200,000	3.200,000									350,000	350,000				2.850,000	2.850,000				
3.10	*Xã Quang Trọng*								*4.587,000*	*4.587,000*	-	-	-	*4.587,000*	*4.587,000*	-	-	-	*605,284*	*605,284*	-	-	-	*3.981,716*	*3.981,716*	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp								*4.587,000*	*4.587,000*	-	-	-	*4.587,000*	*4.587,000*	-	-	-	*605,284*	*605,284*	-	-	-	*3.981,716*	*3.981,716*	-	-	-	
3.10.1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn Nà Cảnh - Khuổi Kiềng, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Quang Trọng	xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	8096205		2024-2025	818a/QĐ-UBND, ngày 26/3/2024	4.587,000	4.587,000				4.587,000	4.587,000				605,283746	605,283746				3.981,716	3.981,716				
3.11	*Xã Lê Lợi*								*2.500,000*	*2.500,000*	-	-	-	*2.500,000*	*2.500,000*	-	-	-	*400,000*	*400,000*	-	-	-	*2.100,000*	*2.100,000*	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp								*2.500,000*	*2.500,000*	-	-	-	*2.500,000*	*2.500,000*	-	-	-	*400,000*	*400,000*	-	-	-	*2.100,000*	*2.100,000*	-	-	-	
3.11.1	Nước SHTT Nà Vài - Pác Deng, thôn Bản Pằng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lợi	Thôn Bản Pằng, xã Lê Lợi	Sở Tài chính Cao Bằng	8100513		2024-2025	818a/QĐ-UBND, ngày 26/ 3/2024	2.500,000	2.500,000				2.500,000	2.500,000				400,000	400,000				2.100,000	2.100,000				
3.12	*Xã Đức Xuân*								*2.667,000*	*2.667,000*	-	-	-	*2.667,000*	*2.667,000*	-	-	-	*500,000*	*500,000*	-	-	-	*2.167,000*	*2.167,000*	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp								*2.667,000*	*2.667,000*	-	-	-	*2.667,000*	*2.667,000*	-	-	-	*500,000*	*500,000*	-	-	-	*2.167,000*	*2.167,000*	-	-	-	
3.12.1	Nâng cấp đường Khê Chòng - Sloòng Luồng, xóm Nà Pá, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Xuân	Xóm Nà Pá	Sở Tài chính Cao Bằng	8100514		2024-2025	810/QĐ-UBND, ngày 22/ 3/2024	2.667,000	2.667,000				2.667,000	2.667,000				500,000	500,000				2.167,000	2.167,000				
3.13	*Xóm đặc biệt khó khăn (Xã Lê Lai)*								*1.100,000*	*1.100,000*	-	-	-	*1.100,000*	*1.100,000*	-	-	-	*300,000*	*300,000*	-	-	-	*800,000*	*800,000*	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp								*1.100,000*	*1.100,000*	-	-	-	*1.100,000*	*1.100,000*	-	-	-	*300,000*	*300,000*	-	-	-	*800,000*	*800,000*	-	-	-	
3.13.1	Đường nội đồng Khuổi Vàng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	Thôn Nà Linh	Sở Tài chính Cao Bằng	8107337		2024-2025	2281/QĐ-UBND, ngày 23/ 8/2024	1.100,000	1.100,000				1.100,000	1.100,000				300,000	300,000				800,000	800,000				
3.14	*Các công trình khác (Điện lưới, cầu, giao thông...)*								*8.551,000*	*7.551,000*	*1.000,000*	-		*8.551,000*	*7.551,000*	*1.000,000*			*2.563,822*	*2.563,822*				*4.987,178*	*4.987,178*	-	-	-	
3.15.1	Đường và cầu Nà Hẻn, xóm Tân Tiến, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xóm Tân Tiến, Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	8093281		2024-2025	1473/QĐ-UBND, 28/5/2022	8.551,000	7.551,000	1.000,000			8.551,000	7.551,000	1.000,000			2.563,821649	2.563,821649				4.987,178	4.987,178				
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực								2.856,000	1.400,000	-	1.456,000	-	2.856,000	1.400,000	-	1.456,000	-	1.049,283	1.049,283	-	-	-	1.002,356	350,717	-	651,639	-	
4.1	Trường Tiểu học &THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	8096507		2024-2025	1944/QĐ-UBND, ngày 11/7//2024	2.856,000	1.400,000		1.456,000		2.856,000	1.400,000		1.456,000		1.049,283	1.049,283				1.002,356	350,717		651,639		
5	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch								641,000	641,000	-	-	-	-	-	-	-	-	324,000	324,000	-	-	-	317,000	317,000	-	-	-	
5.1	Nhà văn hóa xóm Tân Lập, xã Quang Trọng	UBND xã Quang Trọng	xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	8062296		2023-2025	39/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023	330,000	330,000									300,000	300,000				30,000	30,000				Cơ chế ĐT
5.2	Nhà văn hóa xóm Tân Tiến, xã Canh Tân	UBND xã Canh Tân	xã Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	8094718		2024-2025	40/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024	311,000	311,000									24,000	24,000				287,000	287,000				Cơ chế ĐT

Biểu 04

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 125 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Vốn đã giao đến hết năm 2024					Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					TMĐT					Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	
									Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân			NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện		
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện												
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*
	Tổng								**62.587,000**	**60.760,000**	**-**	**1.827,000**	**-**	**-**	**60.760,000**	**-**	**1.827,000**	**-**	**32.709,664**	**32.709,664**	**-**	**1.028,000**	**-**	**28.136,580**	**27.443,874**	**-**	**692,706**	**-**	
I	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo**								**62.587,000**	**60.760,000**	**-**	**1.827,000**	**-**	**-**	**60.760,000**	**-**	**1.827,000**	**-**	**32.709,664**	**32.709,664**	**-**	**1.028,000**	**-**	**28.136,580**	**27.443,874**	**-**	**692,706**	**-**	
1	**Công trình giao thông**								**62.587,000**	**60.760,000**		**1.827,000**	**-**		**60.760,000**	**-**	**1.827,000**	**-**	32.709,664	**32.709,664**	**-**	**1.028,000**	**-**	**28.136,580**	**27.443,874**	**-**	**692,706**	**-**	
1.1	Công trình giao thông liên xã Nà Dề (thị trấn Đông Khê) - Nà Niềng (Lê Lợi)	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thị trấn Đông Khê	Sở Tài chính Cao Bằng	7975324		2023-2025	2715/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	6.800,000	6.800,000				6.800,000	6.800,000				5.994,626859	5.994,626859				580,000	580,000				
1.2	Công trình đường giao thông liên xã Pò Lài (xã Trọng Con) - Nà Luông (xã Thái Cường)	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Trọng Con	Sở Tài chính Cao Bằng	8014379		2023-2025	2594/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	6.600,000	6.600,000				6.600,000	6.600,000				6.000,000	6.000,000				461,851	461,851				
1.3	Công trình đường giao thông liên xã Nà Khao (Kim Đồng) - Nà Luông (Thái Cường)	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Kim Đồng	Sở Tài chính Cao Bằng	7976120		2023-2025	2906/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.000,000	14.000,000				14.000,000	14.000,000				6.800,000	6.800,000				7.098,335	7.098,335				
1.4	Công trình đường giao thông liên xã Chông Cá (xã Minh Khai)- Bằng Vân (huyện Ngân Sơn)	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	7975327		2023-2025	2565/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.500,000	14.500,000				14.500,000	14.500,000				5.183,000	5.183,000				9.231,192	9.231,192				
1.5	Công trình đường giao thông liên xã Kim Đồng- Đức Thông- Canh Tân	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Cụm xã Kim Đồng- Đức Thông- Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	8030877		2023-2025	1151/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	8.687,000	6.860,000		1.827,000		8.687,000	6.860,000		1.827,000		3.778,000	2.750,000		1.028,000		4.802,706	4.110,000		692,706		
1.6	Công trình đường giao thông liên xã Trọng Con (Thạch An) - Chí Minh (Tràng Định - Lạng Sơn)	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Trọng Con	Sở Tài chính Cao Bằng	8042335		2023-2025	1021/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	12.000,000	12.000,000		-		12.000,000	12.000,000		-		5.982,037	5.982,037				5.962,496	5.962,496				

Biểu 05

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 125 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Vốn đã giao đến hết năm 2024					Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					TMĐT					Tổng	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	
									Tổng	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân			NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện		
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện												
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*
	Tổng cộng								**6.256,638**	**4.480,000**	**897,638**	**610,000**	**269,000**	**6.019,638**	**4.255,000**	**897,638**	**610,000**	**257,000**	**1.700,000**	**1.700,000**	**-**	**345,000**	**-**	**3.195,000**	**2.780,000**	**150,000**	**265,000**	**-**	
1	**Xã Lê Lai**								**3.639,638**	**2.240,000**	**897,638**	**345,000**	**157,000**	**3.402,638**	**2.015,000**	**897,638**	**345,000**	**145,000**	**850,000**	**850,000**	**-**	**345,000**	**-**	**1.540,000**	**1.390,000**	**150,000**	**-**	**-**	
*	*Dự án chuyển tiếp*																				-								
1.1	Mở mới, nâng cấp đường nội đồng Pò Khòe - Phát Đét	UBND xã Lê Lai	xóm Bản Cấm, xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	8040989		2023-2025	1279/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	2.130,000	1.700,000		345,000	85,000	2.130,000	1.700,000		345,000	85,000	815,000	815,000		345,000		**885,000**	885,000				
1.2	Bê tông mặt đường đoạn Lũng Lăng - Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	Xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	8105560		2024-2025	1716/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	315,000	300,000			15,000	330,000	315,000			15,000	20,000	20,000				**280,000**	280,000				
1.3	Bể chứa nước sinh hoạt 60 khối và các công trình phụ trợ xóm Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	Xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	8105559		2024- 2025	1914/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	252,000	240,000			12,000						15,000	15,000				**225,000**	225,000				
*	*Dự án chuẩn bị đầu tư*																				-								
1.4	Bê tông mặt đường liên xóm Nà Linh – Nà Keng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	Xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng			2025		942,638		897,638		45,000	942,638		897,638		45,000						**150,000**		150,000			
2	**Xã Đức Long**								**2.617,000**	**2.240,000**	**-**	**265,000**	**112,000**	**2.617,000**	**2.240,000**	**-**	**265,000**	**112,000**	**850,000**	**850,000**	**-**	**-**	**-**	**1.655,000**	**1.390,000**	**-**	**265,000**	**-**	**-**
*	*Dự án chuyển tiếp*																				-								
2.1	Đường nội đồng Nà Cúm - Nà Pài xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Long	Xóm Bản Viện, Xã Đức Long	Sở Tài chính Cao Bằng	8026929		2023-2025	866/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	1.785,000	1.700,000			85,000	1.785,000	1.700,000			85,000	800,000	800,000				**900,000**	900,000				
2.2	Mở mới, bê tông đường Hô Pia- Slòng Nạn, xóm Bản Viện, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Long	xã Đức Long	Sở Tài chính Cao Bằng	8101275		2024-2025	1915/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	832,000	540,000		265,000	27,000	832,000	540,000		265,000	27,000	50,000	50,000				**755,000**	490,000		265,000		